

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2026/DS- PT

Ngày 16-01-2026

V/v tranh chấp chia tài sản chung,
chia thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Triệu Thị Luyện.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Chuyên, bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Khánh Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Nguyễn Thị Kim Liên– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/01/2026, ngày 16/01/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 367/2025/TLPT- DS ngày 10/11/2025 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2025/QĐ-PT ngày 26/11/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 201/2025/QĐ-PT ngày 23/12/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2026/QĐ-PT ngày 09/01/2026 giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Minh K- Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý – Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B; Địa chỉ liên hệ:Số H, đường N, phường B, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Bị đơn: Chị Đào Thị H, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đài Sơn, xã Quang Trung, tỉnh Bắc Ninh

3. Anh Bàn Văn L1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

4. Cháu Bàn Thị Thùy C, sinh năm 2005 (vắng mặt)

5. Cháu Bàn Văn Đ, sinh năm 2010 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của cháu Đ: Chị Nguyễn Thị L là mẹ đẻ. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

6. Cháu Nguyễn Ngọc K1, sinh năm 2003 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

7. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972 (vắng mặt)

8. Cháu Nguyễn Xuân B, sinh năm 2003 (vắng mặt)

9. Cháu Nguyễn Thu H3, sinh năm 2001 (vắng mặt)

10. Cháu Nguyễn Thị H4, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

11. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1953 (vắng mặt)

12. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1963 (vắng mặt)

13. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1961 (vắng mặt)

14. Chị Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1983 (vắng mặt)

15. Anh Ngô Văn T2, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

16. Ngân hàng N – Chi nhánh N1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

17. Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xã T, tỉnh Bắc Ninh.

18. Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân xã L: Ủy ban nhân dân xã Q (vắng mặt)

* *Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà Trần Thị T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm 46/2025/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, bản tự khai, các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà kết hôn cùng ông Nguyễn Ngọc H5, sinh năm 1940 vào khoảng năm 1969. Ông H5 chết ngày 04/7/2007. Quá trình chung sống bà và ông H5 có 04

người con chung là: Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972; Nguyễn Văn T3, sinh năm 1974 (đã chết ngày 31/01/2010); Nguyễn Văn L3 (Nguyễn Ngọc L4), sinh năm 1976 (đã chết ngày 01/10/2019); Nguyễn Thị L, sinh năm 1980. Ngoài ra ông H5, bà T không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Ông H5, anh L4, anh T3 đều đã chết, không để lại di chúc.

Tại đơn khởi kiện và các bản khai bà Trần Thị T yêu cầu toà án xem xét và giải quyết về các nội dung cụ thể gồm:

- Yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là diện tích 720m² đất thuộc thửa đất số 136 tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại thôn Đ, xã P, huyện T đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q326443 số vào sổ 00965/QSDD/248/QĐUB đứng tên “hộ ông Nguyễn Ngọc H5” cho 04 (bốn) người là thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc H5 tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/11/1999.

- Yêu cầu chia quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc H5, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn L3 theo quy định của pháp luật cho những người được thuộc hàng thừa kế thứ nhất và những người được hưởng thừa kế thế vị.

Căn cứ kết quả đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/3/2025, bà T yêu cầu toà án xem xét, giải quyết về các nội dung cụ thể như sau:

- Yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là diện tích đất theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/3/2025 là 524m² đất thuộc thửa đất số 136 tờ bản đồ số 13. Đây là phần diện tích đất nằm trong ranh giới 720m² đất đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên “hộ ông Nguyễn Ngọc H5”. Hiện nay diện tích 524m² đất do bà Trần Thị T, chị Nguyễn Thị L, chị Đào Thị H đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Bà đề nghị Tòa án chia cho những người là thành viên hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc H5 tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/11/1999 gồm: ông Nguyễn Ngọc H5, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn L3, chị Nguyễn Thị Lê .

- Yêu cầu chia quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc H5, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn L3 theo qui định của pháp luật.

Bà đề nghị được chia và nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật, cụ thể là đề nghị được nhận bằng quyền sử dụng đất trùng với vị trí đất mà hiện nay bà và chị Nguyễn Thị L đang trực tiếp quản lý sử dụng đã xây dựng nhà ở và công trình trên đất.

Bà không yêu cầu phân chia đối với các tài sản hiện đang có ở trên diện tích 524m² đất, bởi vì các tài sản này không phải là tài sản hoặc di sản thừa kế.

Bà Trần Thị T xin được rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể xin rút và không yêu cầu Tòa án phải xem xét giải quyết đối với phần diện tích đất nằm ở

ngoài ranh giới của diện tích 524m² đất theo kết quả đo đạc thẩm định ngày 27/3/2025. Lý do: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 02/11/1999 ghi diện tích là 720m², tuy nhiên kết quả đo đạc hiện trạng xác định thửa đất có diện tích là 524m². Số liệu diện tích hiện trạng có chênh lệch so với số liệu ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể là sai số trong quá trình đo đạc trước đây là đo thủ công ranh giới chưa chính xác; Nội dung tại báo cáo số 32/BC-UBND ngày 25/3/2025 của UBND xã L đã xác định “Quá trình sử dụng đất hộ không có việc hiến đất hay thu hồi một phần diện tích nào của hộ để thực hiện các dự án trên địa bàn. Hộ sử dụng ổn định, không vi phạm qui hoạch nào, không lấn chiếm ranh giới, tranh chấp với các hộ liên kề”. Phần diện tích đất mà vào ngày 25/9/1999 ông Nguyễn Ngọc H5 đã làm giấy chuyển nhượng bán cho ông Nguyễn Kim T4, không nằm trong phần diện tích 720m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì: Giấy tờ chuyển nhượng giữa ông Nguyễn Ngọc H5 với ông Nguyễn Kim T4 được lập từ ngày 25/9/1999, theo giấy chuyển nhượng này thì các bên đã đo và đã giao đất trên thực địa; đến ngày 02/11/1999 thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Ngọc H5 mới được cấp (sau thời điểm đã bán và đã giao đất cho ông Nguyễn Kim T4 thì ông Nguyễn Ngọc H5 mới kê khai làm hồ sơ và mới được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); năm 2002, phần diện tích đất thổ cư ông H5 bán cho ông T4 đã được UBND huyện T cấp Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Kim T5 là chủ sử dụng và nếu như diện tích này nằm trong diện tích 720m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1999 cho ông Nguyễn Ngọc H5 thì khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông T5 sẽ phải chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Ngọc H5.

Về nội dung chị Đào Thị H khởi kiện phản tố: Đối với nội dung chị Đào Thị H phản tố yêu cầu xem xét về tổng số tiền mà trước đây chị Đào Thị H đã trả nợ thay cho ông Nguyễn Ngọc H5 là 6.200.000 đồng. Bà đồng ý có trách nhiệm cùng với những người được chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc H5 sẽ phải cùng có nghĩa vụ trả nợ tương ứng với phần giá trị tài sản được chia.

Bị đơn là chị Đào Thị H trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc H5, sinh năm 1940, (chết ngày 04/7/2007) không để lại di chúc. Bà T, ông H5 sinh được 04 người con chung như bà T trình bày. Bà T, ông H5 không có con riêng hoặc con nuôi nào khác.

Chị kết hôn với anh Nguyễn Ngọc L4 (Nguyễn Văn L3) vào ngày 26/6/2002. Khi về làm dâu thì trên đất có vợ chồng chị, ông H5 và cô L là con gái ông H5. Đến năm 2004, cô Lê Đ3 lấy chồng, năm 2007 ông H5 chết, đến năm 2019 anh L3 chết. Sau khi anh L3 chết, trên đất chỉ còn lại chị và con trai chị sinh sống. Năm 2020, cô L về tranh đất, xây nhà, chị H có gọi chính quyền

đến giải quyết nhưng cô Lê cố T6 làm nhà nên hai bên thoả thuận mỗi bên 1 nửa đất, cô L đồng ý nhưng không chịu đi làm thủ tục tách đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mà còn có ý đuổi mẹ con chị ra khỏi đất vì nói đất này là của bố cô L, hai bên xảy ra mâu thuẫn từ đó đến nay. Năm 2023, bà T trở về sinh sống cùng nhà với cô Lê tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 13.

Bà T có đơn yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế thừa đất số 136 tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã P, huyện T, Bắc Giang. Nay kết quả đo đạc diện tích còn lại là 524 m² đất là phù hợp vì khi sống ông H5 có bán cho ông gia đình ông bà T5, Luật khoảng hơn 200 m² đất là có thật, khi bán có làm giấy tờ viết tay. Nay diện tích đất đã bán thì các đồng thừa kế gồm chị H, chị L, chị H1, chị H2 đã nhận đủ tiền do ông T5, bà L2 trả và chia nhau số tiền xong rồi nên chị không có ý kiến gì về diện tích đất đã bán. Chị cũng đồng ý đề nghị Toà án chia thừa kế phần diện tích đất còn lại là 524 m² đất cho các đồng thừa kế.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, chị H có yêu cầu phản tố gồm:

- Đề nghị xem xét công sức trông nom bảo quản, duy trì phát triển thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 của hộ ông H5 vì sau khi ông H5 (chết 2007 đến nay), chị là người trực tiếp quản lý, duy trì phát triển giá trị của thửa đất đến nay.

- Yêu cầu xem xét số tiền 5.000.000 đồng do chị đã trả nợ Ngân hàng cho ông H5 vào khoảng năm 2010 – 2011 và trả bà Nguyễn Thị L2 số tiền 1.200.000 đồng cho ông H5 vào ngày 20/10/2011. Tổng cộng là 6.200.000 đồng.

- Yêu cầu chị Nguyễn Thị L phải trả số tiền tu sửa nhà là 10.000.000 đồng, 04 cây xoan mỗi cây là 400.000 x 4 = 1.600.000 đồng và 40 gốc đinh lăng khoảng 4.000.000 đồng, 01 cây nhãn có giá trị 1.000.000 đồng, tổng cộng là 16.600.000 đồng.

Đến nay, đối với 03 yêu cầu phản tố chị có thay đổi như sau. Chị xin rút 01 yêu cầu đối với việc buộc chị Nguyễn Thị L phải trả số tiền tu sửa nhà là 10.000.000 đồng, 04 cây xoan mỗi cây là 400.000 x 4 = 1.600.000 đồng và 40 gốc đinh lăng khoảng 4.000.000 đồng, 01 cây nhãn có giá trị 1.000.000 đồng, tổng cộng là 16.600.000 đồng. Nay chỉ có 02 yêu cầu là đề nghị Toà án xem xét công sức trông nom, bảo quản, duy trì phát triển thửa đất, đề nghị quy đổi tương ứng công sức của chị từ khi ông H5 chết (20/5/2007) chị là người trực tiếp trông nom quản lý thửa đất từ đó đến 2020 chị L về tranh chiếm đất. Trong thời gian 18 năm trông nom tu tạo, bảo quản thửa đất đề nghị tính tương ứng với công sức trong khối tài sản gìn giữ cho các thành viên trong hộ ông H5. Chị đề nghị xem xét cho chị một phần trong khối tài sản của các thành viên trong hộ ông H5 khi chia, đề nghị nhận bằng đất.

- Đối với yêu cầu xem xét số tiền trả nợ thay ông H5 nợ Ngân hàng số tiền 5.000.000 đồng vào khoảng năm 2010 – 2011 và bà Nguyễn Thị L2 số tiền

1.200.000 đồng vào ngày 20/10/2011, tổng cộng là 6.200.000 đồng. Chị về làm dâu từ năm 2002 thì đứng ra nộp tiền lãi hàng tháng cho ngân hàng từ đó cho đến năm 2010 – 2011 sau khi ông H5 chết thì chị là người dùng tiền cá nhân để chuộc bìa đỏ của ông H5 đang thế chấp ở Ngân hàng về thì mới giữ được đất của ông H5 và nâng cao giá trị đất cho đến ngày nay. Nếu thời điểm đó chị dùng số tiền 5.000.000 đồng để mua mảnh đất khác và để mặc khoản nợ của ông H5 thì ngân hàng đã phát mại tài sản là thửa đất rồi không còn để cho các đồng thừa kế tranh chấp chia thừa kế như bây giờ nữa. Chị đề nghị xem xét tổng số tiền này là 6.200.000 đồng tương ứng với giá trị thửa đất tại thời điểm lúc đó đối chiếu với thời điểm giá trị đất hiện nay để đảm bảo quyền lợi cho chị khỏi bị thiệt thòi quá lớn và chia cho chị một phần trong khối tài sản của các thành viên trong hộ ông H5 khi chia, đề nghị nhận bằng đất. Như vậy đối với 02 yêu cầu phản tố thì đề nghị Tòa án xem xét tương ứng với 02 phần trong hộ ông H5 khi chia tài sản hộ ông H5.

Đối với kỷ phần thừa kế mà chị được nhận của chồng chị để lại thì đồng ý nhận và được nhận bằng đất theo quy định. Chị đề nghị Tòa án xem xét được chia phần diện tích đất đã xây dựng các công trình trên đất. Bà T không yêu cầu chia các tài sản trên đất, chị cũng không yêu cầu chia các tài sản trên đất vì nhà cửa ông H5 đã bị chị Lê P hết rồi. Chỉ còn lại 01 cây sấu, 01 cây vải thì mọc bên phần đất chị L đang sử dụng nhưng chị cũng không có yêu cầu gì đối với các tài sản này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Ngọc K1 trình bày:

Anh là con đẻ của ông L3, bà H. Năm 2007 ông H5 chết, đến năm 2004 cô L (em của bố) đi lấy chồng trên Bắc Kạn. Năm 2019 bố anh chết thì mấy năm sau cô Lê V tranh chấp đất với mẹ con anh. Năm 2021 cô L đã làm nhà trên đất của ông H5 trong khi chưa được sự đồng ý của mẹ con anh. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế anh xin nhận phần thừa kế bố anh để lại cho anh và đồng ý nhận phần thừa kế do bác H2 và anh B, chị H3, chị H4 tặng cho anh.

2. Chị Nguyễn Thị H2 Trình bày:

Chị H2 kết hôn với anh Nguyễn Văn T3 năm 1994, sau khi cưới vợ chồng chị chuyển khẩu về Bắc Kạn sinh sống và sinh được 3 người con gồm: chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1995, Nguyễn Thu H3, sinh năm 2001 và Nguyễn Xuân B sinh năm 2003. Anh T3 chết ngày 31/10/2010, không để lại di chúc. Nay bà T chia tài sản chung, chia thừa kế chị không có ý kiến gì, chị đồng ý nhận phần thừa kế của anh T3 để lại và tự nguyện tặng cho phần di sản cho cháu K1 con chị H.

3. Anh Nguyễn Xuân B, chị H3, chị H4 đều trình bày:

Anh, chị là con bà H2, ông T3). Ông T3 chết ngày 31/1/2010 không để lại di chúc. Nay anh chị nhận phần di sản ông T3 để lại và tự nguyện tặng lại kỷ phần được hưởng cho anh K1 con chị H;

4. Chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị đồng ý với toàn bộ yêu cầu của bà T. Chị đề nghị được chia và nhận quyền sử dụng đất (bằng hiện vật) có vị trí trùng với vị trí hiện nay chị và bà T đang sử dụng do đã xây nhà và các công trình trên đất.

5. Chị Nguyễn Thị H1 trình bày:

Chị đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Chị H1 xin nhường lại toàn bộ kỷ phần của mình cho em gái Nguyễn Thị Lê .

6. UBND xã Q trình bày:

Thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 diện tích 720m² (trong đó đất ở 360 m², đất vườn 360 m²) địa chỉ đất thôn Đ, xã Q, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 326443, vào sổ số 00965/QSDĐ/248/QĐ-UB ngày 02/11/1999 cho hộ ông Nguyễn Ngọc H5.

Kiểm tra hồ sơ địa chính thấy: Theo sổ mục kê năm 2000 của xã P (cũ) tại trang 146, tờ bản đồ 13, số thứ tự thửa 136. Theo sổ cấp đất năm 2002 có diện tích 1.800m² tổng số 9 thửa. Theo sổ địa chính năm 2000 không thể hiện số thửa và số bản đồ, chỉ có địa danh và diện tích 720 m². Theo bản đồ giải thửa năm 1986 đất thổ cư thôn Đ thuộc tờ bản đồ 13 và 14 (nhưng không có dấu của cơ quan có thẩm quyền) thì vị trí thửa đất số 136, tờ bản đồ 13 chủ sử dụng đất ông H5 thuộc tờ bản đồ 14. Như vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H5 tại thời điểm cấp giấy là cấp cho các thành viên trong hộ chứ không phải cấp cho cá nhân ông H5. Đối với việc bà T có được chia định xuất hay không thì qua xác minh với trưởng thôn Đ cho biết thời điểm chia ruộng năm 1992 là do ông Nguyễn Ngọc Q (đã chết). Các trưởng thôn sau đó có được bản giao sổ giải thửa chia ruộng năm 1992 nhưng đến nay không còn lưu giữ được nên không có căn cứ xác định là có chia định xuất cho bà T hay không. Từ năm 2010 đến nay, UBND xã không chứng thực giao dịch nào liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất của thửa đất này. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông H5 là cấp lần đầu.

Hiện trạng sử dụng: Hiện trên thửa đất đã xây dựng 02 công trình nhà ở: 01 nhà cấp 4 loại 4 diện tích khoảng 100 m², công trình thứ 2 là nhà cấp 3 loại 2 (2 tầng) diện tích khoảng 100 m²/sàn. Theo kết quả đo đạc cung cấp thì hiện trạng diện tích thực tế sử dụng thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 chỉ còn 524 m², giảm so với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án liên hệ với Công ty Đ4 để chồng ghép bản đồ để xác định nguyên nhân giảm. Quá trình sử dụng hộ không có việc hiến đất hay thu hồi phần diện tích nào của hộ để thực hiện các dự án trên địa bàn. Hộ sử dụng ổn định, không vi phạm quy hoạch nào, không lấn chiếm ranh giới hay tranh chấp với các hộ liền kề.

7. Ngân hàng N - Chi nhánh N1 không có ý kiến gì.

8. Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 có ý kiến hiện nay ông Nguyễn Ngọc H5 không còn dư nợ nên không có ý kiến gì.

Kết quả định giá tài sản: Đất ở 2.200.000đồng/m²; đất vườn 1.100.000 đồng/m².

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ tài sản: Thừa đất số 136 tờ bản đồ 13 có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 720m², diện tích đo đạc theo hiện trạng là 524m² mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc H5. hiện trạng thừa đất được phân chia làm hai phần bởi 2 công trình xây dựng trên đất:

- Phần công trình do chị Đào Thị H xây dựng và hiện đang quản lý, sử dụng: Trên đất có 01 nhà 02 tầng kết cấu bê tông cốt thép; nhà tắm, nhà vệ sinh, san lát gạch, 01 bán mái tôn, giếng khoan.

- Phần công trình do chị Nguyễn Thị L xây dựng và hiện nay đang quản lý, sử dụng: Trên đất có 01 nhà cấp 4 xây cay xi măng lợp tôn chống nóng, phía trước có bán mái tôn.

- Giáp phần đất công trình chị L đang sử dụng có phần đất trống, chưa xây công trình gì trên đất, trên đất có 01 cây sấu, 01 cây vải thiều và một số cây lâm lộc khác còn nhỏ.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 165, Điều 166, Điều 200, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 624, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 636, Điều 643, Điều 644 và Điều 651 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 209, Điều 212, Điều 219, Khoản 2 Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, 615, 616, 617, 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự; Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Khoản 29 Điều 3, Điều 100, khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1 .Về yêu cầu khởi kiện:

1.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về chia tài sản chung hộ gia đình và chia thừa kế của ông H5, anh T3, anh L3 theo quy định pháp luật.

1.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Đào Thị H về trích chia công sức trông nom, bảo quản, duy trì phát triển thừa đất và số tiền chị trả nợ thay cho ông H5.

1.3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của chị Đào Thị H về yêu cầu chị Nguyễn Thị L phải trả số tiền tu sửa nhà, 04 cây xoan, 40 gốc đinh lăng, tổng giá trị là 16.600.000 đồng.

1.4. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản giữa chị Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị H1. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản giữa chị Nguyễn Thị H2, cháu Nguyễn Xuân B, cháu Nguyễn Thu H3, cháu Nguyễn Thị H4 và cháu Nguyễn Ngọc K1:

+ Chia cho chị Nguyễn Thị L được sử dụng diện tích 263,2 m² (trong đó 178,1m² và đất cây lâu năm là 85,1m² đất trồng cây lâu năm), tại các điểm (2,3,4,5) thuộc thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 diện tích 720m² (kết quả đo đạc 524m²), địa chỉ đất thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang, nay là thôn Đ, Q, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q326443, vào sổ số 00965/QSDĐ/248/QĐ-UB ngày 02/11/1999 cho hộ ông Nguyễn Ngọc H5 (có sơ đồ kèm theo). Giá trị được nhận tương ứng là 391.820.000 đồng + 89.078.000 đồng = 480.898.000 đồng. Chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trích chia giá trị tương ứng của kỷ phần mà bà Trần Thị T được nhận bằng tiền là 243.298.000 đồng (giá trị tương ứng của kỷ phần mà bà T được nhận (đất ở 90,1m² + Đất cây lâu năm 40,98 m² = 131,08 m²). Chị L phải có nghĩa vụ trích chia bằng tiền cho chị H phần diện tích đất chênh lệch (4,12m²) tương ứng tính theo giá trị đất cây lâu năm là 4.532.000 đồng.

+ Chia cho chị Đào Thị H được sử dụng diện tích đất 260,8 m² (trong đó 181,8m² đất ở và 78,6m² đất cây lâu năm) tại các điểm (1,2,5,6,7), thuộc thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 diện tích 720m² (kết quả đo đạc 524m²), địa chỉ đất thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang, nay là thôn Đ, Q, tỉnh Bắc Ninh, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 326443, vào sổ số 00965/QSDĐ/248/QĐ-UB ngày 02/11/1999 cho hộ ông Nguyễn Ngọc H5 (có sơ đồ kèm theo). Giá trị được nhận tương ứng giá trị là 490.952.000 đồng. Chị H nghĩa vụ trích chia giá trị tương ứng của kỷ phần mà cháu K1 được nhận bằng tiền là 109.362.000 đồng. (tương ứng với diện tích đất ở 40,5m² và đất cây lâu năm 18,42m² = tổng là 58,92 m²).

+Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với thửa đất số 136 tờ bản đồ số 13, diện tích 720m² (kết quả đo đạc là 524 m²), địa chỉ đất thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang, nay là thôn Đ, Q, tỉnh Bắc Ninh (có trích sơ đồ chia thửa đất kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của chị Đào Thị H yêu cầu chị Nguyễn Thị L phải trả số tiền tu sửa nhà, 04 cây xoan và 40 gốc đình lăng tổng giá trị là 16.600.000 đồng.

2. Về chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ: Tổng số tiền chi phí, định giá thẩm định hết 1.400.000đồng và chi phí đo đạc hết 6.160.000đồng, tổng cộng là 7.560.000đồng. Chị Nguyễn Thị Lê P1 chịu số tiền 3.780.000 đồng chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ. Xác

nhận chị L đã nộp đủ số tiền trên. Chị Đào Thị H phải chịu số tiền 3.780.000 đồng chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ.

Chị Nguyễn Thị L đã tạm ứng số tiền chi phí tố tụng trên nên chị Đào Thị H phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Lê S tiền 3.780.000 đồng chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Lê P1 chịu 11.880.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T.
- Cháu Nguyễn Ngọc K1 phải chịu 5.468.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Chị Đào Thị H phải chịu 19.079.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002265 ngày 11/4/2025 tại Chi cục thi hành án huyện Tân Yên (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Bắc Ninh). Chị Đào Thị H còn phải nộp tiếp số tiền 18.679.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, việc thi hành án dân sự cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2025 nguyên đơn bà Trần Thị T nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 Tòa án nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T trình bày: Bà T giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Không đồng ý ghép diện tích đất được chia với đất của chị L, yêu cầu chia phần được hưởng bằng quyền sử dụng đất tại phần đất trống có cạnh giáp phần đất chị L đã xây nhà ở và công trình trên đất.

-Tòa án cấp sơ thẩm xác định về nguồn gốc, quá trình sử dụng, thành viên hộ gia đình có quyền sử dụng đối với thửa đất 136 tờ bản đồ 13 là đúng. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm nhận định, xác định ông H5 có công sức nhiều hơn để chia cho ông H5 1/2 diện tích thửa đất là chưa phù hợp vì diện tích đất này có nguồn gốc do bà T cùng với ông Nguyễn Ngọc H5 góp công sức để khai phá, tạo lập, đổ đất, xây nhà từ năm 1970 (Nội dung thông báo số 66/TB-UBND ngày 27/9/2013 của UBND xã P đã xác định). Đối với phần diện tích khoảng 200m² đất có nguồn gốc do bố mẹ ông H5 cho vợ chồng bà T khi ra ở riêng, ông Nguyễn Ngọc H5 đã bán cho ông Nguyễn Kim T4 từ năm 1999 và đến năm 2002 thì ông Nguyễn Kim T5 đã được cấp Giấy chứng nhận.

- Tòa sơ thẩm nhận định số tiền chị H trả nợ cho ông H5 quy ra để chia cho chị H tương ứng bằng 01 phần đất là không đúng vì: Việc vay tiền không có thể chấp bằng quyền sử dụng đất, nếu như vay tiền có thể chấp bằng quyền sử dụng đất thì trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải có nội dung xác nhận về việc thế chấp. Việc chị H khi đó trả nợ là do cá nhân chị H tự nguyện, không ai

ép buộc chị H, không có thỏa thuận về việc chị H đứng ra trả nợ thì sau này sẽ được quy đổi tính ra bằng đất.

- Nguyên đơn đồng ý trích chia công sức cho chị H nhưng việc Tòa án sơ thẩm trích chia công sức giữ gìn, bảo quản đất cho chị H với tỷ lệ 1/3 trong phần đất của ông H5, bà T, anh L3, chị L được chia là không phù hợp. Đề nghị chỉ tính công sức giữ gìn, bảo quản tài sản của chị Đào Thị H và số tiền chị H trả nợ cho ông H5 để chia cho chị H tương ứng bằng phần đất trong khối tài sản chung của hộ gia đình ông H5. Do vậy, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chia đều diện tích 524m² đất cho 04 thành viên gồm ông H5, bà T, anh L3, chị L mỗi người được một phần và chia công sức duy tu bảo quản thửa đất cho chị H được một phần (tức là chia tài sản chung của hộ gia đình ông H5 – chia thửa đất 136 tờ bản đồ 13 làm 5 phần trong đó trích chia công sức bảo quản, giữ gìn cho chị H tương ứng là 1 phần) phần còn lại bao nhiêu sẽ chia thừa kế theo pháp luật.

- Việc bà T bỏ đi từ năm 1985 đến năm 2023 là vì bất khả kháng để mưu cầu cuộc sống.

Bị đơn – chị Đào Thị H trình bày:

-Chị không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn về việc đề nghị chia tài sản chung là thửa đất 136 tờ bản đồ 13 làm 5 phần trong đó chỉ trích chia công sức bảo quản, giữ gìn thửa đất và trả khoản tiền nợ cho ông H5 cho chị tương ứng là 1 phần, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, chia di sản thừa kế. Chị là người trả nợ thay khoản nợ của ông H5 tại Ngân hàng cũng như của bà L2. Khi về làm dâu nhà ông H5 chị là lao động chính, khi ông H5 chết chị là người đứng ra lo liệu mọi việc và chi trả toàn bộ mọi chi phí.

-Chị đồng ý với kháng cáo của bà T về việc chia kỷ phần bà T được hưởng bằng hiện vật là phần diện tích đất trồng giáp phần đất chị L đã xây nhà và đang ở.

- Tại bản án sơ thẩm buộc chị L phải trích trả cho chị phần diện tích đất chênh lệch là 4,12m² đất tương ứng tính theo giá trị đất cây lâu năm với số tiền là 4.532.000đồng nay chị tự nguyện không yêu cầu chị L phải trích trả phần chênh lệch này bằng tiền; chị cũng không yêu cầu bà T phải trích trả phần chênh lệch bằng tiền.

- Đối với toàn bộ cây trồng trên diện tích đất trồng quá trình giải quyết chúng tôi đã thống nhất không yêu cầu chia, nếu vào phần đất của ai được chia thì người đó được sở hữu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu được chia bằng hiện vật, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc đề nghị chia đều diện tích đất làm 5 phần trong đó phần trích chia công sức cho chị H và thanh toán số tiền chị H đã trả nợ hộ ông H5 bằng tiền tương ứng bằng một phần, phần còn lại chia đều cho 4 thành viên mỗi người được 1/5; sửa bản án sơ thẩm số 46/2025/DSST ngày 22/9/2025 của TAND khu vực 3- Bắc Ninh: Chia cho chị L diện tích 131,4 m²; Chia cho bà T 131,8m², chia cho chị H diện tích 260,08m² đất thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ 13 diện tích 720m² (kết quả đo đạc là 524m²) địa chỉ thôn Đ, xã Q, tỉnh Bắc Ninh. Chị H có nghĩa vụ trích trả cháu K1 số tiền 109.362.000 đồng tương ứng với giá trị đất mà cháu K1 được nhận. Bà T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên diện tích 131,8m² đất được chia.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T về yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 136 tờ bản đồ 13, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Thửa đất số 136 tờ bản đồ số 13, diện tích 720 m² (kết quả đo đạc là 524 m²), địa chỉ tại thôn Đ, xã P, huyện T đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q326443 số vào sổ 00965/QSDĐ/248/QĐUB ngày 02/11/1999 cho hộ ông Nguyễn Ngọc H5. Theo báo cáo của UBND xã Q thì nguồn gốc đất là bố mẹ ông H5 để lại, đến năm 1999 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Nguyễn Ngọc H5.

[2.2] Theo sổ đăng ký hộ khẩu NK3 Đ - P quyền số 03 thì năm 2000 hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc H5 gồm các thành viên: Ông Nguyễn Ngọc H5 (chủ hộ) và các con là Nguyễn Văn L3, chị Nguyễn Thị L, chị Đào Thị H (con dâu), Nguyễn Ngọc K1- sinh năm 2003 (là cháu nội), ngoài ra có Bà Thị Thùy C- sinh năm 2005 (là cháu ngoại - đã gách ngang). Tuy nhiên, năm 2002 chị H mới kết hôn với anh Nguyễn Văn L3 và về chung sống cùng gia đình ông H5 và đến

năm 2003 mới sinh cháu K1, cháu C sinh năm 2005 nhưng đều được ghi tên trong sổ hộ khẩu gia đình ông Hiền từ năm 2000 là không đúng về thời điểm xác nhận nhân khẩu. Công an xã Q không lưu giữ đăng ký hộ khẩu ông H5 năm 1999 nên không có căn cứ xác định năm 1999 hộ có bao nhiêu thành viên.

[2.3] Theo biên bản xác minh với trưởng thôn Đ thì thời điểm chia ruộng năm 1992 là do ông Nguyễn Ngọc Q thực hiện nhưng ông Q đã chết. Các trưởng thôn sau đó có được bản giao sổ giải thửa chia ruộng năm 1992 nhưng đến nay không còn lưu giữ nên không có căn cứ xác định là có chia định xuất ruộng cho bà T hay không. Trưởng thôn Đ qua các thời kỳ đều xác nhận bà Trần Thị T có hộ khẩu tại địa phương, có làm ruộng nông nghiệp trồng lúa, chưa bao giờ cắt khẩu hoặc chuyển khẩu đi nơi khác. Tại biên bản xác minh với các hộ dân sinh sống gần nhà ông H5 và cùng một số người dân cao tuổi trong thôn sinh sống gần với hộ ông H5 thì có căn cứ xác định hộ gia đình ông H5 tại thời điểm từ khoảng năm 1998 đến 1999 có 4 người là ông H5, bà T, anh L3, chị L. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trong vụ án cũng thống nhất trình bày thời điểm từ năm 1998-1999 hộ gia đình ông H5 gồm 04 người nêu trên. Như vậy, có cơ sở xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 hộ ông Nguyễn Ngọc H5 gồm 04 thành viên là ông H5, bà T, anh L3, chị L (thời điểm đó chị H1, anh T3 đã lập gia đình và ở riêng). Do vậy, xác định thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 là tài sản chung của hộ gia đình ông H5 gồm ông H5, bà T, anh L3 và chị L.

[2.4] Về trích chia công sức bảo quản, duy trì khối tài sản chung: Chị Đào Thị H kết hôn với anh Nguyễn Văn L3 vào năm 2002 và chung sống cùng gia đình ông Hiền T7 thời điểm đó. Thời điểm chị H về làm dâu nhà ông H5 thì bà T không có nhà, hai năm sau thì chị Lê Đ3 lấy chồng, ông H5 đã già yếu, anh L3 nghiện ma túy nên chị H là người lao động chính trong hộ gia đình ông H5. Quá trình sinh sống cùng gia đình ông H5, chị H phải chi trả khoản nợ ngân hàng (5.000.000đồng) của ông H5 để mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông H5 về cất giữ, ngoài ra phải trả khoản tiền ông H5 vay bà L2 là 1.200.000đồng (việc này được các đồng thừa kế xác nhận là đúng nên đây là chứng cứ không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự). Khi ông H5, anh L3 chết chị H là người đứng ra lo mai táng và chi trả các khoản chi phí liên quan đến việc mai táng. Sau khi ông H5, anh L3 chết thì chị H là người trực tiếp quản lý, trông nom thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 đến nay. Do vậy, chị H yêu cầu được chia công sức bảo quản, duy trì khối tài sản chung cũng như di sản thừa kế là có căn cứ. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu trích chia công sức của chị H và trích chia công sức cho chị H bằng hiện vật (bằng đất) tương ứng với 1/3 diện tích thửa đất 136 tờ bản đồ 13 là phù hợp. Thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 diện tích đo đạc theo hiện trạng là 524m² trong đó đất ở là 360m², đất vườn là

164m² nên phần trích chia cho chị H là: Đất ở = 120m²; đất vườn = 54,6m². Như vậy, tài sản chung còn lại là: Đất ở = 240m²; đất vườn = 109,4m².

[2.5] Về chia tài sản chung: Nguồn gốc đất thừa đất 136 tờ bản đồ 13 là của bố mẹ ông H5 để lại. Bà T là vợ ông H5 nhưng không sinh sống thường xuyên trên đất vì sau khi lấy ông H5, bà T chỉ ở trên đất đến năm 1985 thì bỏ đi nhiều năm sau có về thăm một vài lần rồi lại đi cho đến năm 2023 mới trở về sinh sống trên đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H5 thì bà T không trực tiếp sinh sống trên thửa đất. Ông H5 là người trực tiếp đi làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 136 tờ bản đồ 13. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1999) anh L3, chị L là thành viên trong hộ gia đình ông H5 nhưng mới trưởng thành, chưa có đóng góp gì. Tòa án sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng đất để chia cho ông H5 $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại của thửa đất 136 tờ bản đồ 13 sau khi đã trích chia công sức cho chị H (tương ứng: Đất ở = 120m²; Đất cây lâu năm là = 54,6m²); chia cho bà T, anh L3, chị L $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại (sau khi đã trích chia công sức cho chị H) của thửa 136 tờ bản đồ 13 tương ứng phần mỗi người được chia là 40m² đất ở, 18,2m² đất vườn là phù hợp. Vì vậy, bà T kháng cáo cho rằng nguồn gốc thửa đất do bà và ông H5 góp công sức khai phá, tạo lập; phần diện tích khoảng 200m² có nguồn gốc do bố mẹ ông H5 cho ông H5 bà T khi ra ở riêng ông H5 đã bán cho ông T4 từ năm 1999 nhưng bà T không cung cấp được căn cứ chứng cứ chứng minh. Do vậy, kháng cáo của bà T về việc đề nghị chia đều diện tích 524m² đất làm 5 phần cho ông H5, bà T, anh L3, chị L và trích chia cho chị H tương ứng một phần (mỗi người được chia $\frac{1}{5}$ diện tích thửa đất) là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T đề nghị được chia tài sản chung, chia di sản thừa kế bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Về xác định hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế: Bản án sơ thẩm xác định về hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Ngọc H5, anh Nguyễn Văn L3, anh Nguyễn Văn T3 là đúng theo Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015.

[3.2] Về xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc H5, anh Nguyễn Văn T3 và anh Nguyễn Văn L3:

- Di sản của ông Nguyễn Ngọc H5 để lại là diện tích đất ở 120m² và diện tích đất trồng cây lâu năm (đất vườn) là 54,6m² thuộc thửa đất 136 tờ bản đồ 13 diện tích 524m² tại thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Giá trị của di sản: 120m² đất ở x 2.200.000đồng/m² = 264.000.000đồng; 54,6m² x 1.100.000đồng/m² = 60.060.000đồng. Di sản của ông Nguyễn Ngọc H5 được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H5 gồm bà Trần Thị T, chị Nguyễn Thị H1, anh

Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn L3, chị Nguyễn Thị L, cụ thể mỗi kỹ phần được chia tương ứng hiện vật là quyền sử dụng đất có diện tích là đất ở $120\text{m}^2/5 = 24\text{m}^2$; đất vườn $54,6\text{m}^2/5 = 10,9\text{m}^2$.

-Di sản của anh Nguyễn Văn T3 để lại là 24m^2 đất ở và $10,93\text{m}^2$ (được hưởng từ di sản của ông H5) thuộc thửa đất 136 tờ bản đồ 13 diện tích 524m^2 tại thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Giá trị của di sản là: 24m^2 đất ở $\times 2.200.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 52.800.000\text{đồng}$; $10,93\text{m}^2$ đất vườn $\times 1.100.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 12.023.000\text{đồng}$. Di sản của anh Nguyễn Văn T3 được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh T3 gồm: Bà Trần Thị T, chị Nguyễn Thị H2, cháu Nguyễn Xuân B, cháu Nguyễn Thị H6, cháu Nguyễn Thị H4, cụ thể mỗi kỹ phần được chia tương ứng hiện vật là quyền sử dụng đất có diện tích là đất ở $24\text{m}^2/5 = 4,8\text{m}^2$; đất vườn $10,93\text{m}^2/5 = 2,18\text{m}^2$.

-Di sản của anh Nguyễn Văn L3 để lại gồm phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung được chia (40m^2 đất ở + $18,22\text{m}^2$ đất vườn) và kỹ phần được hưởng di sản của ông H5 (24m^2 đất ở và $10,93\text{m}^2$ đất vườn) thuộc thửa đất 136 tờ bản đồ 13 diện tích 524m^2 tại thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Giá trị của di sản là: 64m^2 đất ở $\times 2.200.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 140.800.000\text{đồng}$; $29,1\text{m}^2$ đất vườn $\times 1.100.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 32.065.000\text{đồng}$. Di sản của anh Nguyễn Văn L3 được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh L3 gồm: Bà Trần Thị T, chị Đào Thị H, cháu Nguyễn Ngọc K1, cụ thể mỗi kỹ phần được chia tương ứng hiện vật là quyền sử dụng đất có diện tích là đất ở $64\text{m}^2/3 = 21,3\text{m}^2$; đất vườn $29,1\text{m}^2/3 = 9,7\text{m}^2$.

[3.3] Chị H1 tự nguyện tặng cho kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng cho chị L. Chị H2, cháu B, cháu H6, cháu H4 tự nguyện tặng cho kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng cho cháu K1.

[3.4] Phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung và kỹ phần thừa kế bà T được nhận tương ứng với hiện vật là quyền sử dụng $131,08\text{m}^2$ đất (đất ở = $90,1\text{m}^2$; đất vườn = $40,98\text{m}^2$). Phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung và kỹ phần thừa kế chị L được nhận tương ứng với hiện vật là quyền sử dụng 128m^2 đất (đất ở = 88m^2 ; đất vườn = 40m^2). Phần quyền sử dụng đất chị H được trích chia công sức trong khối tài sản chung và kỹ phần thừa kế chị H được nhận tương ứng với hiện vật là quyền sử dụng $205,6\text{m}^2$ đất (đất ở = $141,3\text{m}^2$; đất vườn = $64,3\text{m}^2$). Kỹ phần di sản thừa kế cháu K1 được nhận tương ứng với hiện vật là quyền sử dụng $58,92\text{m}^2$ đất (đất ở = $40,5\text{m}^2$; đất vườn = $18,42\text{m}^2$).

[3.5] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc bằng máy thì hiện trạng thửa đất 136 tờ bản đồ 13 chia làm 02 phần, giữa hai phần đất có ranh giới phân chia rõ ràng: Phần đất có tổng diện tích theo kết quả đo đạc là $260,8\text{m}^2$ trên đất có tài sản là nhà ở 02 tầng và công trình phụ do chị H làm và hiện nay chị H

cùng cháu K1 đang sử dụng. Phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc là 263,2m² trên đất có tài sản là nhà cấp 4, bán mái tôn trước nhà do chị L xây dựng và hiện đang sử dụng. Do vậy, nếu chia theo đúng số diện tích mà các bên được nhận thì chị H phải di dời, tháo dỡ tài sản đang sử dụng để chia cho cháu K1 nên sẽ ảnh hưởng và làm mất giá trị công trình nhà ở chị H đang sử dụng. Tòa án sơ thẩm chia cho chị H được nhận đúng với diện tích đang sử dụng nhưng có trách nhiệm trích trả kỹ phần cháu K1 được nhận bằng tiền là phù hợp.

[3.6] Trên phần diện tích 263,2m² đất Tòa án sơ thẩm chia cho chị Lê H7 có có nhà cấp 4 diện tích 88,7m² và mái tôn 32,5m² nằm trên diện tích đất là 131,4m²; phần còn lại của thửa đất không công trình gì. Do vậy, kháng cáo của bà T yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế bằng hiện vật là phần diện tích đất trống giáp phần đất của chị L là có căn cứ, phù hợp với Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, chia cho bà Trần Thị T phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung và kỹ phần thừa kế bà T được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

[3.7] Mặc dù, phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung và kỹ phần thừa kế bà T được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng 131,08m² đất; phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung và phần di sản chị L được hưởng tương ứng với hiện vật là quyền sử dụng 128m² đất nhưng để đảm bảo giá trị sử dụng của thửa đất và phù hợp với hiện trạng đang sử dụng đất cần chia cho chị L diện tích 131,4m² đất và chia cho bà T 131,8m² tại vị trí như sơ đồ kèm theo bản án. Do chia phần tài sản chung, chia di sản thừa kế cho bà T bằng hiện vật nên chị Lê K2 phải trích trả phần quyền sử dụng đất và phần di sản bà T được chia bằng tiền.

[3.8] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự nguyện để chị L, bà T được sử dụng phần diện tích chênh lệch và không yêu cầu chị L, bà T phải trích trả bằng tiền. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự nên được chấp nhận.

[3.9] Trên diện tích đất 131,8m² chia cho bà T có 01 cây sầu, 01 cây vải được trồng khi ông H5 còn sống và một số cây cối lâm lộc khác còn nhỏ do chị Lê T8. Quá trình giải quyết các đương sự đều không yêu cầu chia và đều có ý kiến nếu trên phần đất phân chia có tài sản gì thì người đó được hưởng. Do vậy, bà T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản cây cối lâm lộc có trên diện tích đất 131,8m².

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị L được chia 131,4m² đất tương ứng với số tiền 241.340.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 241.340.000 đồng x 5% = 12.067.000 đồng.

- Bà Trần Thị T được chia phần tài sản chung, di sản thừa kế là 131,8m² tương ứng với số tiền là 243.298.000 đồng nhưng bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chị Đào Thị H được chia phần di sản và công sức là 205,6m² đất tương ứng với số tiền 381.590.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 381.590.000 đồng x 5% = 19.079.500 đồng.

- Cháu Nguyễn Ngọc K1 được chia di sản thừa kế 58,92m² đất tương đương số tiền 109.362.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 109.362.000 đồng x 5% = 5.468.100 đồng.

[5] Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết các quyết định khác mà không có kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Bắc Ninh.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 157; Điều 165; Điều 166; Điều 200; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 212; Điều 219; khoản 2 Điều 468; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 615; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 658; Điều 660 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự 2005

Căn cứ khoản 29 Điều 3; Điều 100; khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai 2013

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về chia tài sản chung của hộ gia đình; chia thừa kế của ông Nguyễn Ngọc H5, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn L3 theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Đào Thị H về trích chia công sức trồng nom, bảo quản, duy trì phát triển tài sản chung, di sản thừa kế.

3. Đình chỉ yêu cầu của chị Đào Thị H về việc buộc chị Nguyễn Thị L phải trả số tiền tu sửa nhà, 04 cây xoan, 40 gốc đình lăng, tổng giá trị là 16.600.000 đồng.

4. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản giữa chị Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị H1. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản giữa chị Nguyễn Thị H2, cháu Nguyễn Xuân B, cháu Nguyễn Thu H3, cháu Nguyễn Thị H4 và cháu Nguyễn Ngọc K1.

- Chia cho chị Nguyễn Thị L 131,4m² đất (gồm 88m² đất ở và 43,4m² đất vườn) là hình được nói tại các điểm 6,7,2,3 thuộc thửa đất số 136 tờ bản đồ 13

trong tổng diện tích 524m² đất theo kết quả đo đạc hiện trạng, có địa chỉ thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, Q, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 326443, vào sổ số 00965/QSDD/248/QĐ-UB ngày 02/11/1999 cho hộ ông Nguyễn Ngọc H5 (như sơ đồ kèm theo bản án).Chị Nguyễn Thị Lê K2 phải trích trả bằng tiền cho chị Đào Thị H phần diện tích đất chênh lệch 3,4m² đất trồng cây lâu năm.

-Chia cho chị Đào Thị H 260,8m² đất (gồm 181,8 m² đất ở và 78,6 m² đất vườn) là hình được nối tại các điểm 7,9,1,2 thuộc thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 trong tổng diện tích 524m² đất theo kết quả đo đạc hiện trạng, có địa chỉ tại thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, Q, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 326443, vào sổ số 00965/QSDD/248/QĐ-UB ngày 02/11/1999 cho hộ ông Nguyễn Ngọc H5 (như sơ đồ kèm theo bản án).

Chị Đào Thị H nghĩa vụ trích chia giá trị di sản cho cháu Nguyễn Ngọc K1 với số tiền là 109.362.000 đồng. Cháu Nguyễn Ngọc K1 được nhận giá trị di sản do chị Đào Thị H trích trả bằng tiền là 109.362.000đồng.

- Chia cho bà Trần Thị T 131,8m² đất (gồm 90,1m² đất ở và 40,98m² đất vườn) là hình được nối tại các điểm 6,5,4,3 thuộc thửa đất số 136 tờ bản đồ 13 trong tổng diện tích 524m² đất theo kết quả đo đạc hiện trạng, có địa chỉ thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, Q, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 326443,vào sổ số 00965/QSDD/248/QĐ-UB ngày 02/11/1999 cho hộ ông Nguyễn Ngọc H5 (như sơ đồ kèm theo bản án). Bà Trần Thị T được sở hữu toàn bộ cây cối, lâm lộc có trên diện tích 131,8m² đất.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với thửa đất số 136 tờ bản đồ số 13, diện tích 720m² (kết quả đo đạc là 524 m²),địa chỉ thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang, nay là thôn Đ, Q, tỉnh Bắc Ninh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Lê P1 chịu số tiền 3.780.000 đồng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị L đã nộp đủ số tiền trên tại Tòa án sơ thẩm.

Chị Đào Thị H phải chịu số tiền 3.780.000 đồng chi phí đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do chị Nguyễn Thị L đã tạm ứng số tiền chi phí tố tụng trên nên chị Đào Thị H phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Lê S tiền 3.780.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T.
- Chị Nguyễn Thị Lê P1 chịu 12.067.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Cháu Nguyễn Ngọc K1 phải chịu 5.468.100đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Đào Thị H phải chịu 19.079.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002265 ngày 11/4/2025 tại Chi cục thi hành án huyện Tân Yên (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 3 -Bắc Ninh). Chị Đào Thị H còn phải nộp tiếp số tiền 18.679.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân Khu vực 3- Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng Thi hành án Khu vực 3 – Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Thị Luyện

